

Xây dựng hệ thống các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên đua xe đạp thể thao lứa tuổi 13 - 15

TÓM TẮT:

Sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học thường quy lựa chọn được 18 test đủ tiêu chuẩn trong đánh giá trình độ tập luyện của VĐV đua xe đạp thể thao gồm: Hình thái (04 chỉ số); chức năng (04 chỉ số); thể lực (08 chỉ tiêu); kỹ thuật và tâm lý (02 chỉ tiêu), làm căn cứ xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện cho đối tượng nghiên cứu.

Từ khóa: Chỉ tiêu, trình độ tập luyện, vận động viên, xe đạp thể thao, lứa tuổi 13 - 15...

ABSTRACT:

Using standardized scientific research methods, 18 qualified tests in the evaluation of training performance 's cycling athletes were chosen, include: Morphology (04 indicators); Function (04 indicators); physical strength (08 indicators); technical and psychological (02 indicators), which were basis for developing criteria for assessing the level of training for research subjects.

Keywords: target, level of training, athlete, cycling, at age 13 - 15 ...

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong tuyển chọn và đào tạo vận động viên (VĐV) thể thao nói chung và VĐV xe đạp thể thao nói riêng muốn đảm bảo được tính hiệu quả và độ chính xác cần có hệ thống đánh giá mang tính khoa học và tính thực tiễn cao. Song để xây dựng được hệ thống đánh giá có hiệu quả cao trước hết cần lựa chọn được hệ thống chỉ tiêu phản ánh được toàn diện trình độ phát triển của các yếu tố chi phối thành tích thể thao của VĐV.

Môn đua xe đạp là môn thể thao có chu kỳ, song nó lại có những nét rất riêng so với các môn thể thao có chu kỳ khác như bơi lội, điền kinh, đua thuyền trượt băng, trượt tuyết... Do vậy việc lựa chọn được các chỉ tiêu phản ánh một cách khách quan có tính thông báo có độ tin cậy cao là yếu tố quan trọng hàng đầu trong quá trình xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá trình độ tập luyện của VĐV xe đạp thể thao 13 - 15 tuổi giai đoạn chuyên môn hóa ban đầu. Xuất phát từ lý do trên chúng tôi tiến hành nghiên cứu: "Xây dựng hệ thống các chỉ

ThS. Lê Anh Đức; ThS. Lý Duy Xuân ■



(Ảnh minh họa)

tiêu đánh giá trình độ tập luyện của VĐV đua xe đạp thể thao lứa tuổi 13 - 15".

Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, bài viết đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu: tổng hợp và phân tích tài liệu tham khảo; phỏng vấn chuyên gia; kiểm tra sự phạm; toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng sử dụng các chỉ tiêu kiểm tra đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể thao ở nước ta

Bằng phương pháp điều tra dùng phiếu hỏi, bài viết đã khảo sát trên 22 huấn luyện viên xe đạp thể thao các tỉnh thành trong toàn quốc: Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Long An, An Giang, Đồng Tháp, Thanh Hóa, Đà Nẵng... về việc sử dụng các chỉ tiêu trong đánh giá trình độ tập luyện của VĐV xe đạp thể thao. Kết quả thống kê được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Thực trạng sử dụng các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện của VĐV xe đạp thể thao (n = 22)

Loại hình	Các chỉ tiêu đánh giá (trình độ tập luyện)	Có sử dụng		Ít sử dụng		Không sử dụng	
		n	%	n	%	n	%
Hình thái cơ thể	Chiều cao (cm)	22	100	-	-	-	-
	Cân nặng (kg)	22	100	-	-	-	-
	Chỉ số Quetelet (g/cm)	15	68,18	3	13,63	4	18,18
	Tay dài (cm)	-	-	-	-	-	-
	Chân dài (cm)	2	9,09	-	-	20	90,91
	Vòng ngực (cm)	2	9,09	-	-	20	90,91
	Vòng hông (cm)	2	9,09	-	-	20	90,91
	Vòng đùi (cm)	20	90,9	2	9,09	-	-
	Rộng vai (cm)	2	9,09	-	-	20	90,91
	Rộng hông (cm)	2	9,09	-	-	20	90,91
Chức năng	Chỉ số dung tích sống tương đối (lít/kg)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Dung tích sống (lít)	15	68.18	2	9.09	5	22.72
	Thời gian nín thở (s)	15	68.18	2	9.09	5	22.72
	Chỉ số công năng tim (HW)	2	9.09	0	-	20	90.91
	VO ₂ max (lít/phút)	2	9.09	0	-	20	90.91
	VO ₂ max tương đối (lít/phút/kg)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Công suất yếm khí (kW)	0	-	0	-	0	-
Tổ chất thể lực	Chạy 30m XFC (s)	2	-	0	-	20	-
	Chạy 100m (s)	20	90.91	1	4.55	1	4.55
	Tần số bước chạy tại chỗ 30s (lần/phút)	2	9.09	-	-	20	90.91
	Chạy nâng cao đùi tại chỗ 30s (lần)	15	68.18	4	18.18	3	13.63
	Bật xa tại chỗ (cm)	15	68.18	4	18.18	3	13.63
	Bật cao với (cm)	5	22.72	4	18.18	13	59.09
	Nằm sấp chống đẩy (lần)	5	22.72	4	18.18	13	-
	Co tay xà đơn lần	15	8.18	4	18.18	3	13.63
	Co tay treo người xà đơn (s)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Nằm ngửa gập bụng 30s (lần)	15	68.18	4	18.18	3	13.63
	Chạy 800m (s)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Chạy 1500m (s)	15	68.18	4	18.18	3	13.63
	Chạy test 5 phút (m)	1	4.54	2	9.09	19	86.36
	Nhảy chữ thập 30s (lần)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Nhảy đổi bước 10s (lần)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Đeo gập thân (cm)	2	9.09	0	-	20	90.91
Kỹ thuật chuyên môn	Đánh giá kỹ thuật đi theo sơ đồ (đ)	2	9.09	0	-	20	90.91
	Thành tích đi xe đạp 10km (phút)	22	100.00	0	-	0	-

Từ kết quả trình bày ở bảng 1 cho thấy:

- Về hình thái cơ thể, có 4 chỉ tiêu là chiều cao cơ thể, cân nặng, chỉ số Quetelet và vòng đùi là có tỷ lệ % số huấn luyện viên sử dụng cao đạt từ 68,15% đến 100%, đối với các chỉ tiêu đánh giá về chức năng, qua kết quả phỏng vấn cho thấy: có chỉ tiêu dung tích sống và chỉ tiêu thời gian nín thở là có tỷ lệ %, số huấn luyện viên sử dụng cao đạt từ 68,15% - 100%. Các chỉ tiêu đánh giá về tổ chất thể lực được các HLV trong nước sử dụng với tỷ lệ cao gồm: Chạy 100m (s), chạy nâng cao đùi tại chỗ 30s (lần), bật xa tại chỗ (cm), nằm ngửa gập bụng (lần), co tay xà đơn (lần), chạy 1500m (phút). Các chỉ tiêu này được các HLV xe đạp thể thao sử dụng để đánh giá trình độ tập luyện của VĐV đã đạt từ 68,18% đến 90,91%.

Đối với chỉ tiêu đánh giá trình độ tổng hợp cả thể lực, kỹ thuật và phẩm chất ý chí của VĐV, chỉ tiêu thành tích đua xe cự ly 10km (phút) đã được 100% các HLV sử dụng.

2.2. Kết quả xác định các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện của vận động viên xe đạp thể thao 13 - 15 tuổi

Bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp 15 huấn luyện viên và cán bộ quản lý môn đua xe đạp thể thao ở các tỉnh thành miền Bắc, kết hợp với việc tổng hợp các tài liệu tham khảo trong và ngoài nước, bài viết đã bước đầu tổng hợp, sàng lọc và đã chọn được các chỉ tiêu có liên quan với các yếu tố chi phối thành tích thể thao mà các chuyên gia sử dụng để đánh giá trình độ tập

luyện của VĐV xe đạp thể thao.

Để tăng thêm tính khách quan trong việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể thao 13 - 15 tuổi, chúng tôi tiến hành phỏng vấn 30 chuyên gia gồm các nhà khoa học thể dục thể thao, các huấn luyện viên có kinh nghiệm, các cán bộ quản lý.

Phỏng vấn được tiến hành trong 2 lần, trong tháng 9 và tháng 10 năm 2015, nội dung hai lần phỏng vấn là giống nhau. Cách trả lời là đánh giá mức độ quan trọng của các chỉ tiêu trong đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể thao 13 - 15 tuổi với 3 mức độ rất quan trọng đạt 5 điểm, quan trọng đạt 3 điểm và ít quan trọng đạt 1 điểm. Sau khi thu thập các phiếu phỏng vấn của 2 lần phỏng vấn, lần 1 thu được 29 phiếu, lần 2 thu được 28 phiếu.

Kết quả bước đầu đã chọn ra 27 chỉ tiêu trình bày trong bảng 2:

Bảng 2. Kết quả phỏng vấn lựa chọn tiêu chí đánh giá trình độ tập luyện của VĐV đua xe đạp thể thao lứa tuổi 13 - 15

Loại hình	Các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện	Phỏng vấn lần 1 (n = 29)			Phỏng vấn lần 2 (n = 28)		
		Tổng điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % so với tổng điểm tối đa	Tổng điểm tối đa	Điểm đạt được	Tỷ lệ % so với tổng điểm tối đa
Thể hình	1. Chiều cao cơ thể (cm)	145	145	100,00	140	140	100,00
	2. Chỉ số Quetelet (g/cm)	145	140	96,55	140	136	97,14
	3. Vòng đùi (cm)	145	142	97,93	140	137	97,85
	4. Tỷ lệ % mỡ cơ thể (%)	145	138	95,17	140	133	95,00
Chức năng	1. Dung tích sống (lít)	145	145	100,00	140	140	100,00
	2. Dung tích sống tương đối (lít/kg)	145	100	41,37	140	56	40,00
	3. VO2 max (lít/phút)	145	145	100,00	140	140	100,00
	4. VO2 max tương đối (lít/phút/kg)	145	140	96,55	140	134	95,71
	5. Chỉ số công năng tim (HW)	145	70	48,27	140	65	46,42
	6. PWC 170 (W)	145	80	55,17	140	72	51,42
	7. Thời gian nín thở (S)	145	130	89,65	140	125	89,28
Tổ chất thể lực	1. Chạy 30m XFC (s)	145	40	27,58	140	36	25,71
	2. Chạy 100 (s)	145	140	96,55	140	135	96,42
	3. Chạy nâng cao đùi tại chỗ 10s (lần)	145	142	97,93	140	138	98,57
	4. Bật xa tại chỗ (cm)	145	143	98,62	140	137	97,85
	5. Nhảy cóc 2x20m (s)	145	138	95,77	140	134	95,71
	6. Co tay treo người trên xà đơn (s)	145	141	97,24	140	136	97,14
	7. Nằm ngửa gập bụng 10s (lần)	145	136	93,79	140	131	93,57
	8. Chạy 800m (s)	145	46	31,72	140	38	27,14
	9. Chạy 1500m (s)	145	125	86,20	140	122	87,14
	10. Nhảy đổi bước 10s (lần)	145	130	89,65	140	126	90,00
	11. Đeo gập chân (m)	145	48	33,10	140	45	32,14
Năng lực kỹ thuật và năng lực tâm lý	1. Điểm kỹ thuật đi xe đạp trên xa bàn (điểm)	145	145	100,00	140	140	100,00
	2. Thành tích đua xe 10km (phút)	145	30	20,08	140	28	20,00
	3. Loại hình thần kinh (điểm)	145	20	13,79	140	18	12,85
	4. Phản xạ đơn (ms)	145	50	34,48	140	47	33,57
	5. Đánh giá phẩm chất ý chí trong tập luyện thi đấu (điểm)	145	145	100,00	140	140	100,00

Song song với việc thống kê kết quả phỏng vấn, chúng tôi tiến hành tính chỉ số Wilcoxon để so sánh sự đồng nhất kết quả 2 lần phỏng vấn. Kết quả được trình bày bảng 3.

Qua bảng 2 và bảng 3 cho thấy:

Thứ nhất: Kết quả trả lời phỏng vấn 2 lần của các chuyên gia (các nhà khoa học, cán bộ quản lý và huấn luyện viên) đã có sự nhất trí rất cao thể hiện ở các nội dung phỏng vấn giữa 2 lần đều có $W_{tính} > W_{\alpha}$, chứng tỏ sự khác biệt kết quả 2 lần phỏng vấn không có ý nghĩa thống kê.

Thứ hai: Kết quả phỏng vấn đã lựa chọn được 18 chỉ tiêu có tỷ lệ % số điểm so với tổng điểm tối đa từ 80% trở lên ở cả 2 lần phỏng vấn. Cụ thể gồm:

1. Chiều cao cơ thể (cm)
2. Chỉ số Quetelet (g/cm)
3. Vòng đùi (cm)

Bảng 3. Chỉ số W của 2 lần phỏng vấn

TT	Các nội dung	Chỉ số W	W α
1	Chỉ số hình thái cơ thể	17	11
2	Chỉ tiêu chức năng cơ thể	50	36
3	Chỉ tiêu tố chất thể lực	105	06
4	Các chỉ tiêu giả kỹ thuật và năng lực tâm lý	31	17

4. Tỷ lệ % mỡ cơ thể (%)
5. Dung tích sống (lít)
6. VO₂ max (l/p)
7. VO₂ max tương đối (lít/phút/kg)
8. Thời gian nín thở (s)
9. Bật xa tại chỗ (cm)
10. Bật cóc 2 x 20m (s)
11. Co tay treo người xà đơn (s)
12. Nằm ngửa gập bụng 10s (lần)
13. Chạy 100m (s)
14. Chạy nâng cao đùi 30s
15. Chạy 1500m (s)
16. Nhảy đổi bước 10 giây (lần)
17. Chấm điểm kỹ thuật đi xe đạp trên sa bàn (điểm)
18. Đánh giá phẩm chất, ý chí của VĐV qua tập luyện và thi đấu (điểm)

Các chỉ tiêu còn lại vì có tỷ lệ % điểm phỏng vấn 2 lần nhỏ hơn 80% nên bị loại.

Như vậy, qua phỏng vấn chúng tôi lựa chọn được 18 chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể

thao lứa tuổi 13 - 15. Tuy nhiên, để đảm bảo tiêu chuẩn sử dụng trên đối tượng nghiên cứu, chúng tôi tiếp tục xác định độ tin cậy và tính thông báo của các test trên đối tượng nghiên cứu.

2.3. Kiểm nghiệm độ tin cậy và tính thông báo các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể thao 13 - 15 tuổi

Để có sự khẳng định cuối cùng trong việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện cho VĐV xe đạp thể thao. Bài viết đã tiến hành kiểm định tính thông báo và độ tin cậy của các chỉ tiêu đã lựa chọn sơ bộ qua tổng hợp tư liệu và phỏng vấn chuyên gia.

Để xác định độ tin cậy của các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện VĐV đua xe đạp 13 -15 tuổi chúng tôi sử dụng phương pháp test lặp lại, tiến hành kiểm tra 2 lần thời gian kiểm tra trước và sau 1 tuần, các điều kiện lập test được tiến hành như sau ở cả 2 lần kiểm tra. Độ tin cậy của test được tính là hệ số tương quan thành tích giữa 2 lần kiểm tra. Kết quả được trình bày ở bảng 5.

Từ kết quả trình bày ở bảng 4 cho thấy, thành tích các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện của VĐV xe đạp thể thao được lựa chọn giữa hai lần kiểm tra có mối tương quan rất chặt, đạt từ 0.825 tới 0.995 tùy theo từng test kiểm tra, đảm bảo yêu cầu $r > 0.80$ ở ngưỡng $p < 0.05$. Điều đó có nghĩa là các chỉ tiêu đánh giá trên có độ tin cậy đảm bảo sử dụng trên đối tượng nghiên cứu.

Kiểm định tính thông báo của các test được thực hiện bằng phương pháp tính hệ số tương quan thứ bậc Spermen giữa kết quả kiểm tra các test và xếp hạng

Bảng 4. Hệ số tương quan của các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện giữa hai lần kiểm tra (n = 39)

Loại hình	Các chỉ tiêu kiểm tra	13 tuổi (n = 14)		14 tuổi (n = 13)		15 tuổi (n = 12)	
		r	p	r	p	r	p
Hình thái cơ thể	1. Chiều cao cơ thể (cm)	0.995	< 0.05	0.993	< 0.05	0.982	< 0.05
	2. Chỉ số Quetelet (g/cm)	0.957	< 0.05	0.966	< 0.05	0.962	< 0.05
	3. Vòng đùi (cm)	0.972	< 0.05	0.983	< 0.05	0.974	< 0.05
	4. Tỷ lệ % mỡ cơ thể (%)	0.958	< 0.05	0.960	< 0.05	0.961	< 0.05
Chức năng cơ thể	5. Dung tích sống (lít)	0.895	< 0.05	0.894	< 0.05	0.895	< 0.05
	6. VO ₂ max (l/p)	0.876	< 0.05	0.879	< 0.05	0.882	< 0.05
	7. VO ₂ max tương đối (lít/phút/kg)	0.874	< 0.05	0.876	< 0.05	0.879	< 0.05
	8. Thời gian nín thở (s)	0.856	< 0.05	0.860	< 0.05	0.865	< 0.05
Tố chất thể lực	9. Bật xa tại chỗ (cm)	0.852	< 0.05	0.856	< 0.05	0.862	< 0.05
	10. Bật cóc 2 x 20m (s)	0.848	< 0.05	0.845	< 0.05	0.850	< 0.05
	11. Co tay treo người xà đơn (s)	0.835	< 0.05	0.900	< 0.05	0.898	< 0.05
	12. Nằm ngửa gập bụng 10s (lần)	0.860	< 0.05	0.905	< 0.05	0.846	< 0.05
	13. Chạy 100m (s)	0.837	< 0.05	0.892	< 0.05	0.899	< 0.05
	14. Chạy nâng cao đùi 30s (lần)	0.845	< 0.05	0.870	< 0.05	0.871	< 0.05
	15. Chạy 1500m (s)	0.825	< 0.05	0.830	< 0.05	0.835	< 0.05
	16. Nhảy đổi bước 10 giây (lần)	0.842	< 0.05	0.840	< 0.05	0.846	< 0.05
Kỹ thuật	17. Chấm điểm kỹ thuật đi xe đạp trên sa bàn (điểm)	0.864	< 0.05	0.868	< 0.05	0.872	< 0.05
Phẩm chất tâm lý	18. Đánh giá phẩm chất, ý chí của VĐV qua tập luyện và thi đấu (điểm)	0.840	< 0.05	0.872	< 0.05	0.880	< 0.05

Bảng 5. Kết quả kiểm định tính thông báo của các chỉ tiêu đánh giá

Loại hình	Các chỉ tiêu kiểm tra	13 tuổi (n = 14)		14 tuổi (n = 13)		15 tuổi (n = 12)	
		r	p	r	p	r	p
Hình thái cơ thể	1. Chiều cao cơ thể (cm)	0.826	< 0.05	0.825	< 0.05	0.820	< 0.05
	2. Chỉ số Quetelet (g/cm)	0.786	< 0.05	0.790	< 0.05	0.797	< 0.05
	3. Vòng đùi (cm)	0.825	< 0.05	0.872	< 0.05	0.880	< 0.05
	4. Tỷ lệ % mỡ cơ thể (%)	0.801	< 0.05	0.803	< 0.05	0.805	< 0.05
Chức năng cơ thể	5. Dung tích sống (lít)	0.816	< 0.05	0.818	< 0.05	0.820	< 0.05
	6. VO ₂ max (l/p)	0.852	< 0.05	0.855	< 0.05	0.860	< 0.05
	7. VO ₂ max tương đối (lít/phút/kg)	0.854	< 0.05	0.858	< 0.05	0.863	< 0.05
	8. Thời gian nín thở (s)	0.861	< 0.05	0.864	< 0.05	0.868	< 0.05
Tổ chất thể lực	9. Bật xa tại chỗ (cm)	0.825	< 0.05	0.826	< 0.05	0.830	< 0.05
	10. Co tay treo người xà đơn (s)	0.817	< 0.05	0.819	< 0.05	0.821	< 0.05
	11. Bật cóc 2 x 20m (s)	0.809	< 0.05	0.811	< 0.05	0.815	< 0.05
	12. Nằm ngửa gập bụng 10s (lần)	0.796	< 0.05	0.799	< 0.05	0.805	< 0.05
	13. Chạy 100m (s)	0.785	< 0.05	0.788	< 0.05	0.790	< 0.05
	14. Chạy nâng cao đùi 30s	0.790	< 0.05	0.792	< 0.05	0.704	< 0.05
	15. Chạy 1500m (s)	0.776	< 0.05	0.778	< 0.05	0.781	< 0.05
	16. Nhảy đổi bước 10 giây (lần)	0.768	< 0.05	0.775	< 0.05	0.790	< 0.05
Kỹ thuật	17. Chấm điểm đi xe đạp trên sa bàn (điểm)	0.834	< 0.05	0.840	< 0.05	0.786	< 0.05
Phẩm chất tâm lý	18. Đánh giá phẩm chất của VĐV qua tập luyện và thi đấu (điểm)	0.780	< 0.05	0.796	< 0.05	0.792	< 0.05

thành tích đua xe 10km theo từng nhóm tuổi. Kết quả kiểm định tính thông báo của các chỉ tiêu đánh giá được trình bày ở bảng 5.

Qua bảng 5 cho thấy, tất cả các chỉ tiêu đánh giá trình độ tập luyện đã được xác định độ tin cậy đều có hệ số tương quan chặt với thành tích thi đấu xe đạp 10km, hệ số tương quan đạt được từ 0.704 tới 0.868, thỏa mãn yêu cầu $r > 0.60$, nghĩa là đảm bảo yêu cầu sử dụng trên đối tượng nghiên cứu.

3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu tác giả đã đánh giá được thực trạng sử dụng các chỉ tiêu đánh giá trình độ luyện tập cho vận động viên xe đạp thể thao, trên cơ sở đó, lựa chọn được 18 test đủ tiêu chuẩn trong đánh giá trình độ tập luyện cho nam VĐV xe đạp thể thao lứa tuổi 13-15. Cụ thể gồm:

1. Chiều cao cơ thể (cm)
2. Chỉ số Quetelet (g/cm)

3. Vòng đùi (cm)
4. Tỷ lệ % mỡ cơ thể (%)
5. Dung tích sống (lít)
6. VO₂ max (l/p)
7. VO₂ max tương đối (lít/phút/kg)
8. Thời gian nín thở (s)
9. Bật xa tại chỗ (cm)
10. Bật cóc 2 x 20m (s)
11. Co tay treo người xà đơn (s)
12. Nằm ngửa gập bụng 10s (lần)
13. Chạy 100m (s)
14. Chạy nâng cao đùi 30s
15. Chạy 1500m (s)
16. Nhảy đổi bước 10 giây (lần)
17. Chấm điểm kỹ thuật đi xe đạp trên sa bàn (điểm)
18. Đánh giá phẩm chất, ý chí của VĐV qua tập luyện và thi đấu (điểm).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bửu, Nguyễn Thế Truyền (1991), *Lý luận và phương pháp thể thao trẻ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dương Nghiệp Chí (1990), *Đo lường thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội.
3. Điền Mạch Cửu (2000), *Học thuyết huấn luyện thể thao*, Nxb Thể dục thể thao Nhân dân Bắc Kinh, Trung Quốc.

Nguồn bài báo: trích từ kết quả nghiên cứu của LATs: “Nghiên cứu xây dựng hệ thống tiêu chuẩn và thang điểm đánh giá trình độ tập luyện của nam VĐV đua xe đạp lứa tuổi 13 - 15 một số tỉnh miền Bắc Việt Nam (giai đoạn chuyên môn hóa ban đầu)”, tác giả Ths. Lê Anh Đức.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 21/1/2018; ngày phản biện đánh giá: 12/3/2018; ngày chấp nhận đăng: 3/4/2018)